

# Vai trò của giáo dục trong việc hình thành ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên Việt Nam

Lâm Quốc Bảo, Phạm Minh\*



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

## TÓM TẮT

Đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi toàn diện đời sống kinh tế - xã hội. Việc người dân phải hạn chế tiếp xúc cộng đồng đã tạo điều kiện cho các phương thức kinh doanh trực tuyến phát triển. Vì vậy, việc nghiên cứu về ý định khởi nghiệp trên môi trường trực tuyến đang được nhiều nhà khoa học, cũng như các nhà hoạch định chính sách quan tâm. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phát hiện vai trò của việc giáo dục trong trường đại học đến ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên tại Việt Nam. Bảng khảo sát được xây dựng trên nền tảng Google Form và triển khai thu thập trên các phương tiện truyền thông xã hội. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được áp dụng để thu thập dữ liệu khảo sát. Sau khi thu được 406 câu trả lời hợp lệ từ sinh viên đang theo học tại các khối ngành khác nhau, dữ liệu được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu cho thấy thái độ và kỳ vọng kết quả có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hình thành ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên Việt Nam. Đồng thời, thái độ và kỳ vọng kết quả cũng chịu tác động tích cực từ giáo dục khởi nghiệp. Kết quả này cũng là minh chứng thành công cho sự giao thoa lý thuyết trong nghiên cứu ý định hành vi. Từ kết quả này, một số hàm ý quản trị cũng được đề xuất nhằm giúp các trường đại học xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển khởi nghiệp điện tử trong sinh viên.

**Từ khoá:** Giáo dục, Khởi nghiệp điện tử, Ý định, Thái độ, Kỳ vọng kết quả

## LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

Khởi nghiệp là một hiện tượng được thế giới quan tâm<sup>1</sup>. Vai trò ngày càng quan trọng của khởi nghiệp đã và đang được nhận thức mạnh mẽ. Theo đó, với sự phát triển mạnh mẽ của Internet, khởi nghiệp điện tử cũng đang dần trở thành một dạng thức khởi nghiệp được ưu tiên lựa chọn. Khởi nghiệp điện tử giúp giải quyết nhiều bài toán chi phí so với khởi nghiệp hoặc kinh doanh truyền thống, tạo ra động lực mạnh mẽ thúc đẩy phát triển kinh tế đối với tất cả các quốc gia trên thế giới.

Trong nghiên cứu về khởi nghiệp, ý định khởi nghiệp là yếu tố giải thích quá trình khởi nghiệp toàn diện nhất<sup>2</sup>. Vai trò chỉ báo của ý định khởi nghiệp đối với hành vi khởi nghiệp cũng được đề cập và chứng minh thành công trong nhiều nghiên cứu<sup>3</sup>. Các minh chứng trên đã chứng minh tầm quan trọng của nghiên cứu về ý định trong giải thích hành vi nói chung và hành vi khởi nghiệp nói riêng. Kết luận, nhằm có được cơ sở để xây dựng một hệ thống quản trị khởi nghiệp nói chung và khởi nghiệp điện tử nói riêng, phải thấu hiểu và giải thích được ý định khởi nghiệp. Nghiên cứu này tập trung vào giải thích mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên Việt Nam. Theo Curto và cộng sự

(2021), sinh viên có vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực từ kinh tế đến xã hội, thậm chí là văn hóa và giáo dục<sup>4</sup>. Tuan và Pham (2022) cũng phát biểu rằng sinh viên là nguồn nhân lực hùng hậu và đủ trình độ cho hầu hết các lĩnh vực<sup>5</sup>. Do đó trong bối cảnh khởi nghiệp, giải thích hành vi và ý định của sinh viên là cực kì cần thiết. Đây là cơ sở cho việc sớm đưa ra những kế hoạch quản trị nguồn nhân mới tiềm năng này. Vậy, nghiên cứu các ý định ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên sẽ giúp tối ưu hóa hệ thống nhân lực khởi nghiệp.

## TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

### Ý định khởi nghiệp điện tử

Dù được chú tâm từ lâu, nhưng đến nay, các khái niệm về “ý định khởi nghiệp điện tử” chưa thực sự phát triển. Những nghiên cứu chuyên biệt về khởi nghiệp điện tử cũng như ý định khởi nghiệp điện tử, hầu hết đều hạn chế trong việc đưa ra định nghĩa đối với “ý định khởi nghiệp”. Trong đó, đa số các nghiên cứu đề cập và sử dụng khái niệm của Zhao và cộng sự (2010): “ý định khởi nghiệp điện tử là ý định bắt đầu một hoạt động kinh doanh mới dựa trên nền tảng Internet, là ý định nhằm sở hữu một doanh nghiệp trực tuyến”<sup>6</sup>.

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

### Liên hệ

Phạm Minh, Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

Email: minh.p@ou.edu.vn

### Lịch sử

- Ngày nhận: 07-11-2022
- Ngày chấp nhận: 08-3-2023
- Ngày đăng: 15-4-2023

### DOI:

<https://doi.org/10.32508/stdjelm.v7i1.1156>



### Bản quyền

© ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.



**Trích dẫn bài báo này:** Bảo L Q, Minh P. **Vai trò của giáo dục trong việc hình thành ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên Việt Nam.** *Sci. Tech. Dev. J. - Eco. Law Manag.*; 7(1):4154-4161.

### Thuyết nhận thức xã hội

Thuyết nhận thức xã hội được Albert Bandura phát triển vào năm 1986<sup>7</sup>. Nội dung lý thuyết này lập luận rằng yếu tố cá nhân, hành vi và môi trường có ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó, yếu tố môi trường như nhau sẽ tạo ra ảnh hưởng khác nhau đối với cá nhân vì họ sở hữu đặc điểm khác nhau<sup>8</sup>. Hai đặc điểm chủ chốt trong mô hình của lý thuyết này là “niềm tin vào năng lực bản thân” và “kỳ vọng kết quả”. Kỳ vọng kết quả là sự tưởng tượng và đánh giá chủ quan của một cá nhân vào kết quả hành vi<sup>9</sup>, là niềm tin về một nội dung, một sự vật, một hiện tượng có thể xảy ra khi kết thúc hành vi<sup>10</sup>.

Đối với nhiều nghiên cứu, đơn cử như<sup>11</sup>, kỳ vọng kết quả có ảnh hưởng mạnh mẽ đến ý định khởi nghiệp. Đặc biệt, các kỳ vọng tích cực về lợi ích tài chính, sự độc lập, hoặc sự an toàn... là điều thúc đẩy mạnh mẽ khiến cá nhân trở thành doanh nhân. Đây là yếu tố mang lại những điều thỏa mãn các kỳ vọng của cá nhân, trong đó có mục tiêu hàng đầu chính là lợi nhuận<sup>12</sup>. Cuối cùng, nghiên cứu<sup>13</sup> ủng hộ và chứng minh thành công tác động tích cực của kỳ vọng kết quả đến ý định khởi nghiệp. Các lập luận trên là cơ sở để xuất giả thuyết:

H1: Kỳ vọng kết quả có tác động tích cực đến Ý định khởi nghiệp điện tử.

### Thuyết hành vi kế hoạch

Một trong những lý thuyết được cho là thành công nhất trong giải thích ý định hành vi chính là “Thuyết hành vi kế hoạch” được Ajzen đề xuất vào năm 1991<sup>14,15</sup>. Nội dung của thuyết này lập luận rằng “chuẩn chủ quan”, “nhận thức kiểm soát hành vi” và “thái độ” là ba yếu tố tác động và giải thích ý định. Trong đó, thái độ là đặc điểm nhận thức chủ quan của cá nhân về bản thân, về con người, các sự vật, hiện tượng... là sự đánh giá tích cực hoặc tiêu cực về một hành vi cũng như các hệ quả có thể xảy ra bởi hành vi<sup>16</sup>. Thái độ được xem là yếu tố giải thích mạnh mẽ đối với ý định nói chung cũng như ý định khởi nghiệp nói riêng<sup>17</sup>. Các tác giả cũng đã chứng minh mối quan hệ tích cực giữa thái độ và ý định khởi nghiệp<sup>18</sup>. Lập luận trên là cơ sở để xuất giả thuyết:

H2: Thái độ có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp điện tử

### Mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và kỳ vọng kết quả

Giáo dục khởi nghiệp tạo ra môi trường giả định hoặc thực tế, cho phép sinh viên trải nghiệm các hoạt động cụ thể có liên quan đến hành vi khởi nghiệp. Thông qua quá trình này, các kĩ năng được thực hành và từng

hoạt động sẽ mang lại các kết quả tích cực hoặc tiêu cực. Trong nhiều nghiên cứu, giáo dục khởi nghiệp đóng vai trò quan trọng trong xây dựng nhận thức hiệu quả về các kết quả của hành vi khởi nghiệp. Cụ thể, Mullen và cộng sự<sup>19</sup> cho rằng giáo dục khởi nghiệp tạo ra, cung cấp và hướng dẫn thực hiện các phán đoán về các kế hoạch, dự án hoặc chiến lược kinh doanh. Mặt khác, Pfeifer và cộng sự (2016) đã chứng minh thành công vai trò tích cực của giáo dục khởi nghiệp như một yếu tố bối cảnh thúc đẩy kỳ vọng kết quả<sup>13</sup>. Từ đó, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

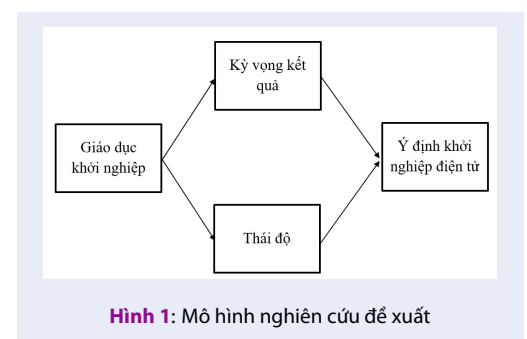
H3: Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực đến kỳ vọng kết quả

### Mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp và thái độ

Packham và cộng sự (2010) đã xem xét sự ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp đến thái độ đối với khởi nghiệp của sinh viên trong nhiều bối cảnh<sup>20</sup>. Kết quả cho thấy hầu hết sinh viên sau khi trải qua giáo dục khởi nghiệp đều sở hữu thái độ tích cực. Một khía cạnh khác, giáo dục khởi nghiệp tạo ra các hoạt động thực tế như trải nghiệm trực tiếp tại doanh nghiệp, sự kèm cặp từ các doanh nhân thành công<sup>21</sup>. Mối quan hệ tích cực giữa giáo dục khởi nghiệp và thái độ cũng được Lindberg và cộng sự (2017) ủng hộ trong nghiên cứu của mình<sup>22</sup>. Từ các lập luận trên, nghiên cứu đề xuất giả thuyết:

H4: Giáo dục khởi nghiệp có tác động tích cực tới thái độ

Sau khi lược khảo lý thuyết và đề xuất các giả thuyết, nghiên cứu có cơ sở để xuất mô hình mối quan hệ giữa các yếu tố (Xem Hình 1).



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

### PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Sau quá trình lược khảo lý thuyết, nhóm nghiên cứu thực hiện kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước đó. Chi tiết, nghiên cứu sử dụng thang đo kế thừa từ Wardana và cộng sự<sup>23</sup> với 3 biến quan sát cho khái niệm “giáo dục khởi nghiệp” và 4 biến quan

sát cho “thái độ đối với khởi nghiệp”. Tiếp theo, 4 biến quan sát được kế thừa kết hợp từ hai nghiên cứu của Dehghanpour Farashah<sup>24</sup> và Blaese và cộng sự<sup>25</sup> nhằm đo lường khái niệm “kỳ vọng kết quả”. Cuối cùng, 5 biến quan sát cho “ý định khởi nghiệp điện tử” được sử dụng từ công trình của Jeong và Choi<sup>26</sup>. Dựa vào thang đo chính thức đã được xây dựng sau quá trình nghiên cứu định tính, bảng hỏi khảo sát được xây dựng nhằm thu thập mẫu khảo sát. Nhằm đạt được tính nhanh gọn, tiết kiệm chi phí cũng như độ chính xác khi thống kê nội dung trả lời, nền tảng Google Form được sử dụng và bảng hỏi sẽ tiếp cận đáp viên thông qua các phương tiện truyền thông xã hội (Social Media). Lý giải cho phương thức tiếp cận này, đối tượng khảo sát của đề tài là đối tượng sinh viên, hoặc Gen Z nói chung, là đối tượng có độ tiệm cận với Internet cực kỳ cao<sup>27</sup>. Do đó, phương thức này là hợp lý nhằm tổng hợp được dữ liệu một cách hiệu quả. Mặt khác, thành phố Hồ Chí Minh được lựa chọn làm địa điểm khảo sát vì đây là trung tâm kinh tế lớn nhất của cả nước, cũng là nơi tập trung rất nhiều cơ sở giáo dục đại học. Theo thống kê của bộ Giáo dục và đào tạo, thành phố Hồ Chí Minh là nơi đặt trụ sở của 47 trường đại học, đại học và học viện của Việt Nam. Nếu tính cả phân hiệu, cơ sở 2 và các trường đại học nước ngoài thì con số này lên tới 65. Chính vì vậy, khảo sát tại thành phố Hồ Chí Minh có thể đại diện cho việc giải thích về hình thành ý định khởi nghiệp điện tử của sinh viên Việt Nam.

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng kỹ thuật PLS-SEM với phần mềm SmartPLS 3. Kỹ thuật này được sử dụng nhằm phân tích cỡ mẫu nhỏ, không cần chứng minh tập dữ liệu phân tích đạt được phân phối chuẩn<sup>28</sup>. Quá trình phân tích được chia làm hai giai đoạn chính. Giai đoạn 1, các chỉ số đánh giá độ tin cậy thang đo cũng như tính khách quan của dữ liệu được kiểm định. Khi các chỉ số đạt yêu cầu, giai đoạn 2 được tiến hành nhằm kiểm định các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Nội dung các điều kiện thể hiện trong Bảng 1.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Mô tả mẫu

Nghiên cứu thực hiện phân tích dữ liệu dựa trên đối tượng sinh viên. Như đã trình bày ở mục 3, các đáp viên phù hợp với yêu cầu của nghiên cứu là các cá nhân đang là sinh viên hiện đang theo học và được đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam. Với mẫu đạt quy mô  $N = 406$ , dữ liệu đạt đủ độ khách quan cho việc phân tích. Trước tiên, các yếu tố nhân khẩu học được trình bày trong Bảng 2.

### Đánh giá độ tin cậy của thang đo

Dựa theo các tiêu chí đã trình bày trong Bảng 1, theo Hair và cộng sự (2014), thang đo đạt độ tin cậy yêu cầu với  $CR_{min} = 0,889$ ,  $CA_{min} = 0,832$  (lớn hơn 0,7)<sup>29</sup>. Chỉ số tiếp theo, độ hội tụ phù hợp với nghiên cứu của Henseler & cộng sự (2015) với chỉ số hướng sai trung bình trích xuất (AVE) lớn hơn 0,5 và Hệ số tải ngoài (Outer loading) lớn hơn 0,7<sup>29,33</sup>. Nội dung kiểm định thể hiện trong Bảng 3.

Fornell và Larcker (1981) đề xuất phương thức kiểm định độ phân biệt của các yếu tố trong mô hình<sup>34</sup>. Cụ thể, ta so sánh căn bậc hai của AVE của các yếu tố với nhau, ta có hệ số tương quan này đều lớn hơn các giá trị khác trong cùng dòng thể hiện tính tương quan phù hợp với tiêu chí đo lường<sup>33</sup> (Xem Bảng 4).

### Kiểm định mô hình nghiên cứu.

Đánh giá mô hình cấu trúc được Hair và cộng sự ưu tiên kiểm định thông qua hệ số xác định ( $R^2$ )<sup>29</sup>.  $R^2$  được xếp hạng mạnh, trung bình, yếu lần lượt với các giá trị 0,75, 0,50 và 0,25<sup>32</sup>. Xem Bảng 5.

Phương pháp Bootstrapping ( $N=5000$ ) được sử dụng để chứng minh ý nghĩa thống kê của các giả thuyết nghiên cứu cũng như các tác động trực tiếp. Nghiên cứu thực hiện kiểm định mô hình SEM, kết quả thể hiện ở Bảng 6 và Hình 2.

## THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU.

Trong mô hình, các mối quan hệ trực tiếp được ủng hộ mới mức ý nghĩa thống kê đạt 95%. Cụ thể, kỳ vọng kết quả là yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp điện tử ( $\beta=0,263$ ). Các nghiên cứu liên quan cũng đã chứng minh được sự ảnh hưởng quan trọng của kỳ vọng kết quả đối với việc hình thành ý định khởi nghiệp<sup>26</sup>. Khi cá nhân có được những hình dung về kết quả tích cực khi thực hiện hành vi, sự so sánh và đánh giá về rủi ro hay lợi ích nhận được cũng có xu hướng trở nên tích cực hơn. Tiếp theo, mối quan hệ giữa thái độ và ý định khởi nghiệp điện tử cũng được ủng hộ ( $\beta = 0,199$ ). Kết quả này tương đồng với Ferreira và cộng sự<sup>35</sup>.

Vậy, các kết quả trên là cơ sở để trường đại học tăng cường các nội dung thúc đẩy phát triển kỹ năng của sinh viên đối với hành vi khởi nghiệp nói chung cũng như khởi nghiệp điện tử nói riêng. Từ đó phát triển và nâng cao kỳ vọng kết quả và thái độ của sinh viên đối với hành vi khởi nghiệp điện tử. Đây là tiền đề cho việc hình thành và nâng cao ý định tích cực trong khởi nghiệp điện tử. Tiếp theo, niềm tin vào năng lực bản thân cũng là đối tượng phải được chú trọng đặc biệt. Có thể sinh viên sẽ không khởi nghiệp điện tử hoặc tham gia vào thị trường khởi nghiệp, tuy nhiên

**Bảng 1: Chỉ số kiểm định dữ liệu**

Chỉ số	Mục đích	Điều kiện	Nguồn
Cronbach's Alpha	Độ tin cậy thang đo	CA > 0,7	29
CR		CR ∈ [0,6;0,95]	30
Hệ số tải ngoài ( $\lambda$ )	Độ hội tụ	$\lambda > 0,7$	31
AVE	Độ biến thiên	AVE > 0,5	29
VIF	Đa cộng tuyến	VIF < 5	32

**Bảng 2: Mô tả mẫu**

Phân loại	Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	137	33,7
	Nữ	269	66,3
Năm sinh	1999	38	9,4
	2000	44	10,8
	2001	70	17,2
	2002	249	61,3
	2003	5	1,2
	Ngành học	Kinh tế - quản trị	237
Xã hội - nhân văn		86	21,2
Công nghệ - Kỹ thuật		83	58,4

**Bảng 3: Kết quả độ tin cậy và phương sai trung bình trích xuất**

	CA	CR	Hệ số tải ngoài	AVE
Giáo dục khởi nghiệp	0,875	0,923	0,871-0,914	0,800
Thái độ	0,832	0,889	0,751-0,844	0,666
Kỳ vọng kết quả	0,840	0,893	0,795-0,850	0,677
Ý định khởi nghiệp điện tử	0,855	0,896	0,775-0,836	0,633

**Bảng 4: Kết quả đo lường giá trị phân biệt**

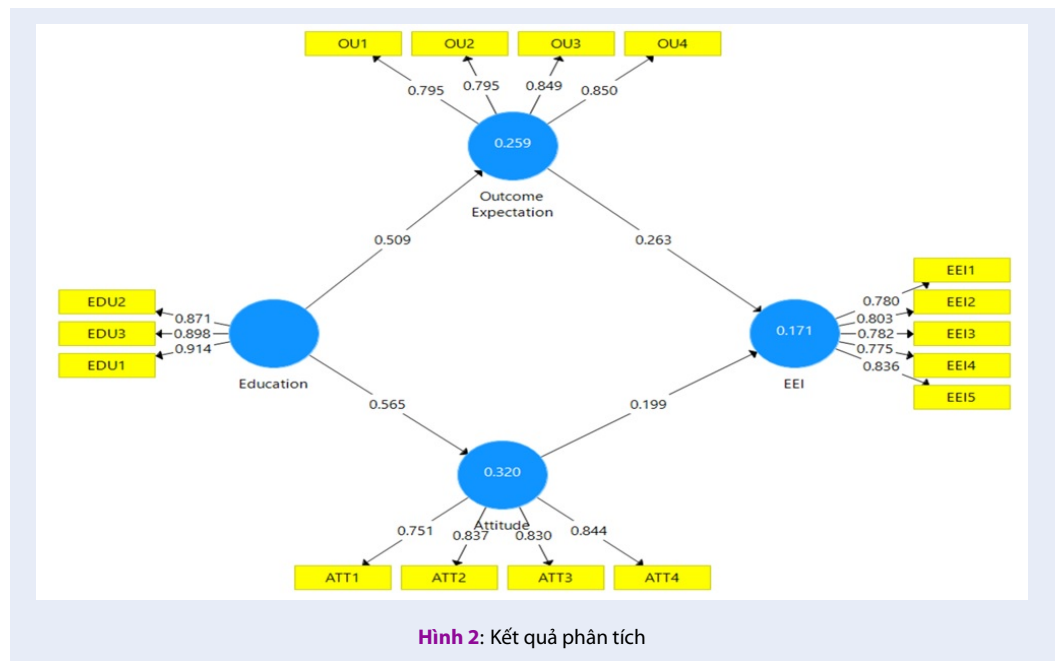
	Thái độ	Ý định	Giáo dục	Kỳ vọng
Thái độ	0,816			
Ý định khởi nghiệp điện tử	0,354	0,796		
Giáo dục khởi nghiệp	0,565	0,270	0,894	
Kỳ vọng kết quả	0,588	0,381	0,509	0,823

**Bảng 5: Bảng đánh giá hệ số xác định R<sup>2</sup>, năng lực dự báo Q<sup>2</sup>**

	R <sup>2</sup>	Q <sup>2</sup>
Thái độ	0,320	0,211
Kỳ vọng kết quả	0,259	0,172
Ý định khởi nghiệp điện tử	0,171	0,103

**Bảng 6:** Kết quả phân tích SEM

Giả thuyết	$\beta$	Độ lệch chuẩn	Giá trị t	Giá trị p
Thái độ -> Ý định	0,199	0,057	3,512	0,000
Giáo dục -> Thái độ	0,565	0,045	12,489	0,000
Giáo dục -> Kỳ vọng	0,509	0,039	13,007	0,000
Kỳ vọng -> Ý định	0,263	0,057	4,627	0,000



thông qua việc trang bị nhiều kiến thức cần thiết, sinh viên cũng có thể sở hữu được tiềm lực tốt hơn cho sau này. Điều này cũng gián tiếp tạo ra ảnh hưởng tích cực đối với danh tiếng của trường khi có được những sinh viên thành công trong sự nghiệp.

### KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

Với bối cảnh nghiên cứu, vai trò của trường đại học nói chung cũng như giáo dục khởi nghiệp nói riêng là vô cùng quan trọng. Kết quả này cho thấy các trường đại học cần chú trọng vào chất lượng và nội dung đào tạo nhằm mang lại hiệu quả trong việc trang bị các kiến thức và kĩ năng phù hợp. Bên cạnh đó, ngoài việc truyền tải các kiến thức sẵn có, những hoạt động kích thích tư duy sáng tạo cũng cần được xem xét nhằm đẩy mạnh ý định khởi nghiệp điện tử cũng như tỷ lệ thành công trong khởi nghiệp.

Trong kết quả nghiên cứu, kỳ vọng kết quả tác động trực tiếp đến sự hình thành ý định khởi nghiệp điện tử. Do đó, trường đại học cần hiểu rõ các kỳ vọng của họ là gì, và đưa ra biện pháp nhằm giúp sinh viên nhận thức được độ khả thi của các kỳ vọng đó. Các

quy trình và mô hình tính toán, ước lượng cần được xây dựng và truyền tải đến sinh viên nhằm quản lý kỳ vọng của họ tốt hơn. Bên cạnh đó, nhằm phát triển kỳ vọng một cách toàn diện, các hội thảo, chuyên đề và kết hợp với sự kèm cặp của người hướng dẫn trong suốt quá trình đào tạo sẽ có thể cân bằng trở lại giữa kỳ vọng hữu hình và vô hình.

Bên cạnh kỳ vọng kết quả, thái độ cũng đóng vai trò quan trọng đối với thúc đẩy và chi phối ý định khởi nghiệp điện tử. Vậy, cải thiện thái độ của sinh viên đối với khởi nghiệp điện tử là điều cần thiết nhằm phát triển ý định cũng như thúc đẩy hành vi khởi nghiệp điện tử. Vậy, nhà trường phải kết hợp với nhiều bên liên quan thúc đẩy nhận thức của sinh viên về cơ hội sẵn có cho việc khởi nghiệp. Bên cạnh đó, sự hài lòng đối với các thành tựu khi khởi nghiệp điện tử thành công cũng là một yếu tố cần được cân nhắc vì đây được xem là một yếu tố cảm xúc khó đo lường. Kết luận được, những nội dung truyền tải đến sinh viên trong suốt quá trình đào tạo cần phải được hệ thống hóa và cụ thể hóa, tránh mơ hồ và quá vĩ mô dẫn đến không phù hợp.

## HẠN CHẾ VÀ NGHIÊN CỨU CHO TƯƠNG LAI

Mặc dù đã có những đóng góp quan trọng cả về thực tiễn và lý thuyết, nghiên cứu vẫn gặp phải những hạn chế nhất định. Đầu tiên, phạm vi triển khai khảo sát còn gói gọn trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh, dẫn đến tính đại diện bị giảm. Thứ hai, mối quan hệ trực tiếp giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp điện tử chưa được kiểm định. Do đó, các nghiên cứu về sau cũng nên cân nhắc mối quan hệ trực tiếp giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp điện tử.

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CA: Cronbach's Alpha

CR: Độ tin cậy tổng hợp

AVE: Phương sai trung bình trích xuất

VIF: Hệ số phóng đại phương sai

## XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

## ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Tác giả 1 (Lâm Quốc Bảo) chịu trách nhiệm: lược khảo lý thuyết, thu thập dữ liệu khảo sát.

Tác giả 2 (Phạm Minh) chịu trách nhiệm: xử lý dữ liệu, chỉnh sửa, biên tập nội dung bản thảo.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cassia L, De Massis A, Meoli M, Minola T. Entrepreneurship research centers around the world: Research orientation, knowledge transfer and performance. *The Journal of Technology Transfer*. 2014 Jun;39(3):376-92; Available from: <https://doi.org/10.1007/s10961-012-9290-7>.
2. Krueger NF, Carsrud AL. Entrepreneurial intentions: Applying the theory of planned behaviour. *Entrepreneurship & regional development*. 1993 Jan 1;5(4):315-30; Available from: <https://doi.org/10.1080/08985629300000020>.
3. Hockerts K. Determinants of social entrepreneurial intentions. *Entrepreneurship Theory and Practice*. 2017 Jan;41(1):105-30; Available from: <https://doi.org/10.1111/etap.12171>.
4. Curto R, Barreca A, Coscia C, Ferrando DG, Fregonara E, Rolando D. The active role of students, teachers, and stakeholders in managing economic and cultural value, urban and built heritage. *Interdisciplinary Journal of Problem-Based Learning*. 2021 Aug 17;15(1); Available from: <https://doi.org/10.14434/ijpbl.v15i1.29626>.
5. Tuan AB, Pham M. The role of mindfulness and perceived social support in promoting students' social entrepreneurial intention. *Entrepreneurial Business and Economics Review*. 2022;10(1):145-60; Available from: <https://doi.org/10.15678/EBER.2022.100110>.
6. Zhao H, Seibert SE, Lumpkin GT. The relationship of personality to entrepreneurial intentions and performance: A meta-analytic review. *Journal of management*. 2010 Mar;36(2):381-404; Available from: <https://doi.org/10.1177/0149206309335187>.
7. Bandura A. *Social foundations of thought and action*. Englewood Cliffs, NJ. 1986;1986(23-28);.
8. Wood R, Bandura A. Social cognitive theory of organizational management. *Academy of management Review*. 1989

Jul 1;14(3):361-84; Available from: <https://doi.org/10.5465/amr.1989.4279067>.

9. Lent RW, Brown SD. Social cognitive career theory and subjective well-being in the context of work. *Journal of Career Assessment*. 2008 Feb;16(1):6-21; Available from: <https://doi.org/10.1177/1069072707305769>.
10. Lent RW, Brown SD. Social cognitive model of career self-management: toward a unifying view of adaptive career behavior across the life span. *Journal of counseling psychology*. 2013 Oct;60(4):557; PMID: 23815631. Available from: <https://doi.org/10.1037/a0033446>.
11. Segal G, Borgia D, Schoenfeld J. Using Social Cognitive Career Theory to Predict Self-Employment Goals. *New England Journal of Entrepreneurship*. 2002;5(2):8; Available from: <https://doi.org/10.1108/NEJE-05-02-2002-B007>.
12. Christopoulos D, Vogl S. The motivation of social entrepreneurs: The roles, agendas and relations of altruistic economic actors. *Journal of Social Entrepreneurship*. 2015 Jan 2;6(1):1-30; Available from: <https://doi.org/10.1080/19420676.2014.954254>.
13. Pfeifer S, Šarlija N, Zekić Sušac M. Shaping the entrepreneurial mindset: Entrepreneurial intentions of business students in Croatia. *Journal of Small Business Management*. 2016 Jan 1;54(1):102-17; Available from: <https://doi.org/10.1111/jsbm.12133>.
14. Ajzen I. The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*. 1991 Dec 1;50(2):179-211; Available from: [https://doi.org/10.1016/0749-5978\(91\)90020-T](https://doi.org/10.1016/0749-5978(91)90020-T).
15. Batool H, Rasheed H, Malik MI, Hussain S. Application of partial least square in predicting e-entrepreneurial intention among business students: evidence from Pakistan. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*. 2015 Dec;4(1):1-6; Available from: <https://doi.org/10.1186/s13731-015-0019-3>.
16. Abdelfattah F, Al Halbusi H, Al-Brwani RM. Influence of self-perceived creativity and social media use in predicting E-entrepreneurial intention. *International Journal of Innovation Studies*. 2022 Sep 1;6(3):119-27; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijis.2022.04.003>.
17. Liu X, Lin C, Zhao G, Zhao D. Research on the effects of entrepreneurial education and entrepreneurial self-efficacy on college students' entrepreneurial intention. *Frontiers in psychology*. 2019 Apr 24;10:869; PMID: 31068862. Available from: <https://doi.org/10.3389/fpsyg.2019.00869>.
18. Jena RK. Measuring the impact of business management Student's attitude towards entrepreneurship education on entrepreneurial intention: A case study. *Computers in Human Behavior*. 2020 Jun 1;107:106275; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.chb.2020.106275>.
19. McMullen JS, Shepherd DA. Entrepreneurial action and the role of uncertainty in the theory of the entrepreneur. *Academy of Management review*. 2006 Jan 1;31(1):132-52; Available from: <https://doi.org/10.5465/amr.2006.19379628>.
20. Packham G, Jones P, Miller C, Pickernell D, Thomas B. Attitudes towards entrepreneurship education: a comparative analysis. *Education+ training*. 2010 Nov 23;52(8/9):568-86; Available from: <https://doi.org/10.1108/00400911011088926>.
21. Linan F. Skill and value perceptions: how do they affect entrepreneurial intentions?. *International entrepreneurship and management journal*. 2008 Sep;4(3):257-72; Available from: <https://doi.org/10.1007/s11365-008-0093-0>.
22. Lindberg E, Bohman H, Hultén P. Methods to enhance students' entrepreneurial mindset: a Swedish example. *European Journal of Training and Development*. 2017;41(5):450-66; Available from: <https://doi.org/10.1108/EJTD-10-2016-0078>.
23. Wardana LW, Narmaditya BS, Wibowo A, Mahendra AM, Wibowo NA, Harwida G, Rohman AN. The impact of entrepreneurship education and students' entrepreneurial mindset: the mediating role of attitude and self-efficacy. *Heliyon*. 2020 Sep 1;6(9):e04922; PMID: 32995616. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04922>.

24. Dehghanpour Farashah A. The effects of demographic, cognitive and institutional factors on development of entrepreneurial intention: Toward a socio-cognitive model of entrepreneurial career. *Journal of International Entrepreneurship*. 2015 Dec;13(4):452-76; Available from: <https://doi.org/10.1007/s10843-015-0144-x>.
25. Blaese R, Noemi S, Brigitte L. Should I Stay, or Should I Go? Job satisfaction as a moderating factor between outcome expectations and entrepreneurial intention among academics. *International Entrepreneurship and Management Journal*. 2021 Sep;17(3):1357-86; Available from: <https://doi.org/10.1007/s11365-021-00744-8>.
26. Jeong J, Choi M. The expected job satisfaction affecting entrepreneurial intention as career choice in the cultural and artistic industry. *Sustainability*. 2017 Sep 22;9(10):1689; Available from: <https://doi.org/10.3390/su9101689>.
27. Priporas CV, Stylos N, Kamenidou IE. City image, city brand personality and generation Z residents' life satisfaction under economic crisis: Predictors of city-related social media engagement. *Journal of Business Research*. 2020 Oct 1;119:453-63; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2019.05.019>.
28. Dijkstra TK, Henseler J. Consistent and asymptotically normal PLS estimators for linear structural equations. *Computational statistics & data analysis*. 2015 Jan 1;81:10-23; Available from: <https://doi.org/10.1016/j.csda.2014.07.008>.
29. Hair Jr JF, Sarstedt M, Hopkins L, Kuppelwieser VG. Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). *European Business Review*. 2014;26(2):106-21; Available from: <https://doi.org/10.1108/EBR-10-2013-0128>.
30. Sarstedt M, Ringle CM, Hair JF. Partial least squares structural equation modeling. In *Handbook of market research 2021* Dec 3 (pp. 587-632). Cham: Springer International Publishing; Available from: [https://doi.org/10.1007/978-3-319-57413-4\\_15](https://doi.org/10.1007/978-3-319-57413-4_15).
31. Götz O, Liehr-Gobbers K, Krafft M. Evaluation of structural equation models using the partial least squares (PLS) approach. In *Handbook of partial least squares 2010* (pp. 691-711). Springer, Berlin, Heidelberg; Available from: [https://doi.org/10.1007/978-3-540-32827-8\\_30](https://doi.org/10.1007/978-3-540-32827-8_30).
32. Hair JF, Ringle CM, Sarstedt M. PLS-SEM: Indeed a silver bullet. *Journal of Marketing theory and Practice*. 2011 Apr 1;19(2):139-52; Available from: <https://doi.org/10.2753/MTP1069-6679190202>.
33. Henseler J, Ringle CM, Sarstedt M. A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the academy of marketing science*. 2015 Jan;43(1):115-35; Available from: <https://doi.org/10.1007/s11747-014-0403-8>.
34. Fornell C, Larcker DF. Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of marketing research*. 1981 Feb;18(1):39-50; Available from: <https://doi.org/10.1177/002224378101800104>.
35. Ferreira AD, Loiola E, Gondim SM, Pereira CR. Effects of entrepreneurial competence and planning guidance on the relation between university students' attitude and entrepreneurial intention. *The Journal of Entrepreneurship*. 2022 Mar;31(1):7-29; Available from: <https://doi.org/10.1177/09713557211069261>.